TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI
Tầng 5 Tòa Nhà Hồng Hà Center - 25 Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84-24) 3793 1111 **Fax:** (+84-24) 3793 1155

An toàn để phát triển

Số: ~~2576~~/2020/QĐ-BSH-BHCN

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Bảng tỉ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật và Bảng tỉ lệ trả tiền bảo hiểm phẫu thuật

---

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN – HÀ NỘI

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 56 GP/KDBH ngày 10/12/2008 và các Giấy phép điều chỉnh của Bộ Tài chính cấp cho Tổng công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội (BSH);*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội;*
- *Theo đề nghị của Phó Giám đốc Phụ trách Ban Bảo hiểm Con người,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng tỉ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật và Bảng tỉ lệ trả tiền bảo hiểm phẫu thuật áp dụng thống nhất trong các nghiệp vụ bảo hiểm con người.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế cho Quyết định số 406/2015/QĐ-BSH-QLNV 1 ngày 27/04/2015 và được áp dụng thống nhất theo hướng dẫn của Ban Bảo hiểm Con người trên toàn hệ thống Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội.

Điều 3: Các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách các Ban, Đơn vị thuộc Tổng công ty và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Ban Điều hành;
- Lưu: VT; Ban BH Con người.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Bùi Trung Kiên

BẢNG TỈ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2516/2020/QĐ-BSH-BHCN ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tổng Giám đốc Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội)

STT	Loại thương tật	Tỉ lệ trả tiền (%)	
		Tối thiểu	Tối đa
	THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ		
1	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100	
2	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100	
3	Hỏng toàn bộ chức năng nhai và nói	100	
4	Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100	
5	Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân	100	
6	Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia	100	
7	Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100	
	THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN		
	Chi Trên		
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN		
8	Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75	85
9	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70	80
10	Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65	75
11	Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay	60	70
12	Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái)	40	50
13	Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	35	45
14	Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	30	35
15	Mất ngón cái và 2 ngón khác	35	40
16	Mất ngón cái và 1 ngón khác	30	35
17	Mất ngón trỏ và 2 ngón khác	35	40
18	Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa	30	35
19	Mất trọn ngón cái và đốt bàn	25	30
	Mất trọn ngón cái	20	25
	Mất cả đốt ngoài	10	15
	Mất ½ đốt ngoài	7	10
20	Mất ngón trỏ và đốt bàn	20	25
	Mất ngón trỏ	18	22
	Mất 2 đốt 2 và 3	10	12
	Mất đốt 3	8	10
21	Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn)	18	22
	Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn	15	18
	Mất 2 đốt 2 và 3	8	12
	Mất đốt 3	4	7
22	Mất cả ngón út và đốt bàn	15	20
	Mất cả ngón út	10	15
	Mất 2 đốt 2 và 3	8	10
	Mất đốt 3	4	7

23	Cứng khớp bả vai	25	35
24	Cứng khớp khuỷu tay	25	35
25	Cứng khớp cổ tay	25	35
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
26	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25	35
27	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35	45
28	Gãy xương cánh tay		
	Can tốt, cử động bình thường	15	25
	Can xấu, teo cơ	25	30
29	Gãy 2 xương cẳng tay		
	Không phẫu thuật	12	20
	Có phẫu thuật	18	25
30	Gãy 1 xương quay hoặc trụ		
	Không phẫu thuật	10	15
	Có phẫu thuật	10	20
31	Khớp giả 2 xương	25	35
32	Khớp giả 1 xương	15	20
33	Gãy đầu dưới xương quay	10	18
34	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	8	15
35	Gãy xương cổ tay	10	18
36	Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	8	16
37	Gãy xương đòn		
	Can tốt	8	12
	Can xấu, cứng vai	18	25
	Có chèn ép thần kinh mũ	30	35
38	Gãy xương bả vai		
	Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10	15
	Gãy vỡ ngành ngang	17	22
	Gãy vỡ phần khớp vai	30	40
39	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%)	3	12
	Chi Dưới		
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN		
40	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75	85
41	Cắt cụt 1 đùi		
	1/3 trên	70	75
	1/3 giữa hoặc dưới	55	70
42	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60	70
43	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55	65
44	Mất xương sên	35	40
45	Mất xương gót	35	45
46	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35	45
47	Mất đoạn xương mác	20	30
48	Mất mắt cá chân		
	Mắt cá ngoài	10	15
	Mắt cá trong	15	20
49	Mất cả 5 ngón chân	45	55
50	Mất 4 ngón cả ngón cái	38	48
51	Mất 4 ngón trừ ngón cái	35	45

52	Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	25	30
53	Mất 3 ngón 1 - 2 - 3	30	35
54	Mất 1 ngón cái và ngón 2	20	25
55	Mất 1 ngón cái	15	20
56	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10	15
57	Mất đốt ngón		
	Mất 1 đốt Ngón cái	8	10
	Mất một đốt của 1 ngón khác ngoài ngón cái	3	4
	Mất hai đốt ngoài của 1 ngón khác ngoài ngón cái	5	6
58	Cứng khớp háng	45	55
59	Cứng khớp gối	30	40
60	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45	55
61	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
	ít nhất 5 cm	40	45
	từ 3 - 5 cm	35	40
62	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35	45
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25	35
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
64	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)		
	Can tốt	20	30
	Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30	40
65	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)		
	Can tốt, trục thẳng	25	35
	Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35	45
66	Khớp giả cổ xương đùi	45	55
67	Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	20	30
68	Gãy xương chày	15	22
69	Gãy đoạn mâm chày	15	25
70	Gãy xương mác	10	20
71	Đứt gân bánh chè	15	25
72	Gãy xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10	20
73	Gãy xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu (tùy theo mức độ)	25	30
74	Đứt gân Achille (đã nối lại)	15	20
75	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	7	15
76	Gãy xương gót	15	25
77	Gãy xương thuyền	15	22
78	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	4	12
79	Gãy ngành ngang xương mu	25	32
80	Gãy ụ ngồi	25	30
81	Gãy cánh xương chậu 1 bên	20	30
82	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy theo mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40	45
83	Gãy xương cùng		
	Không rối loạn cơ tròn	10	15
	Có rối loạn cơ tròn	25	35
	Cột Sống		
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN		
84	Cắt bỏ cung sau của đốt sống		
	Của 1 đốt sống	35	40
	Của 2 - 3 đốt sống trở lên	45	60
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		

85	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	30	40
86	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không liệt tủy	45	60
87	Gãy vỡ mõm gai hoặc mõm bên		
	Của 1 đốt sống	10	17
	Của 2 - 3 đốt sống	25	45
	Sọ Não		
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN		
88	Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần		
	Đường kính dưới 6 cm	30	40
	Đường kính từ 6 đến 10 cm	40	50
	Đường kính trên 10 cm	50	60
89	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
	Nói ngọng , nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30	35
	Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60	65
	Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Werricke	55	60
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
90	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	45	55
91	Vết thương sọ não hở:		
	Xương bị nứt rạn	40	45
	Lún xương sọ	30	45
	Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50	55
92	Chấn thương sọ não kín,		
	Vỡ xương vòm sọ (đường rạn nứt thường , lõm hoặc lún xương)	20	30
	Vỡ xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ	30	40
	Vỡ xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	40	50
93	Chấn thương sọ não:		
	Gây chấn động não	8	15
	Gây phù não	40	50
	Gây giập não, dẹp não	50	60
	Gây chảy máu khoang dưới nhện	40	50
	Gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30	40
	Lồng Ngực		
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN		
94	Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn	15	20
95	Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%)	25	35
96	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	8	10
97	Cắt toàn bộ 1 bên phổi	70	80
98	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	65	75
99	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50	60
100	Cắt 1 thùy phổi	35	45
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
101	Gãy 1 - 2 xương sườn	7	12
102	Gãy 3 xương sườn trở lên	15	25
103	Gãy xương ức đơn thuần(chức năng tim và hô hấp bình thường)	15	25
104	Mẽ hoặc rạn nứt xương ức	10	15
105	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	4	10
106	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu)	20	30
107	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50	60
108	Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế	60	70
109	Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt	35	45

	Bụng		
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN		
110	Cắt toàn bộ dạ dày	75	85
111	Cắt đoạn dạ dày	50	60
112	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75	85
113	Cắt đoạn ruột non	40	50
114	Cắt toàn bộ đại tràng	75	85
115	Cắt đoạn đại tràng	50	60
116	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70	80
117	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60	70
118	Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40	60
119	Cắt bỏ túi mật	45	55
120	Cắt bỏ lá lách	40	50
121	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60	70
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
122	Khâu lỗ thủng dạ dày	25	35
123	Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	30	45
124	Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	30	40
125	Đụng dập gan, khâu gan	35	45
126	Khâu vỡ lách	25	35
127	Khâu tụy	30	35
	Cơ quan tiết niệu, sinh dục		
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN		
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50	60
129	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70	80
130	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30	40
131	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	Dưới 55 tuổi chưa con	70	80
	Dưới 55 tuổi đã có con rồi	55	65
	Trên 55 tuổi	35	40
132	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	Dưới 45 tuổi chưa con	60	70
	Dưới 45 tuổi đã có con	30	40
	Trên 45 tuổi	25	30
133	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên	20	30
134	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên	45	55
135	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên	15	20
136	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên	30	40
137	Cắt 1 phần bàng quang	27	35
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
138	Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	4	8
139	Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10	15
140	Chấn thương thận nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	47	55
141	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	70	80
142	Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng)	30	35
	Mắt		
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN		
143	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả	55	65
144	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả	50	60
145	Một mắt thị lực còn đến 1/10	30	45
146	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12	20

147	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	7	15
148	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi	80	90
	Tai –Mũi – Họng		
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN		
149	Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	75	85
150	Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60	70
151	Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe)	35	45
152	Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe)	15	25
153	Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được	30	40
154	Điếc 1 tai mức độ vừa	15	20
155	Điếc 1 tai mức độ nhẹ	8	15
156	Mất vành tai 2 bên	20	40
157	Mất vành tai 1 bên	10	25
158	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20	25
159	Mất mũi hoàn toàn	18	40
160	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20	40
	Răng - Hàm - Mặt		
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN		
161	Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống khác bên	80	90
162	Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống cùng bên	70	80
163	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70	80
164	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến ½ bị mất từ cành cao trở xuống	35	45
165	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20	25
166	Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả	30	40
167	Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả	25	
168	Mất từ 5 đến 7 răng	15	25
169	Mất từ 3 đến 4 răng	8	12
170	Mất từ 1 đến 2 răng	3	6
171	Mất ¾ lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75	85
172	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50	60
173	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15	25
174	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10	15
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
176	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, cơ năng các khớp tốt	20	25
177	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	30	35
178	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	15	25
	Vết Thương Phần Mềm – Bỏng		
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
179	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm các vết cắt, chém bề rộng gây rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp… không ảnh hưởng đến cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)		
	Từ 2 - 4cm	2	
	Từ trên 4 - 7 cm	3	
	Từ trên 7 - 10 cm	4	
	Từ trên 10 - 15 cm	5	
	Trên 15 cm	7	

180	Vết thương phần mềm (VTPM) là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích		
	Dưới 9 cm2	2	
	Từ 9 - 12 cm2	3	
	Từ trên 12 - 16 cm2	4	
	Từ trên 16 - 24 cm2	6	
	Từ trên 24 - 30 cm2	8	
	Từ trên 30 - 35 cm2	10	
	Trên 35cm2	12	
181	Bỏng nông (độ I, độ II)		
	Diện tích dưới 5%	3	7
	Diện tích từ 5 - 15%	10	15
	Diện tích trên 15%	15	25
182	Bỏng sâu (độ III, độ IV)		
	Diện tích dưới 5%	20	25
	Diện tích từ 5 - 15%	35	60
	Diện tích trên 15%	60	80
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN		
183	VTPM để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo (mức độ rộng, hẹp, nhiều, ít) ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12	25
184	VTPM vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp	35	45
185	VTPM để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40	60
186	VTPM để lại khuyết hổng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	50	60
187	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20	30

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của nạn nhân và các quy định dưới đây:

1 Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi

2 Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.

3 Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này.

4 Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này.

5 Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không được vượt quá tỉ lệ mất chi đó.

6 Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỉ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.

7 Đối với trường hợp bị tai nạn do gia súc, gia cầm, vật nuôi cắt/ mổ/ cắn: BSH chi trả theo vết thương phần mềm tương ứng và cộng thêm 1% tỷ lệ thương tật

BẢNG TỈ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM PHẪU THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../2020/QĐ-BSH-BHCN ngày ... tháng ... năm 2020 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội)

STT	Loại phẫu thuật	Tỉ lệ trả tiền (%)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Não, hệ thần kinh		
	Xương sọ		
1	Khoan sọ không kèm theo can thiệp nào khác	8	12
2	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để lấy máu tụ, não dập	20	30
3	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để dẫn lưu áp xe, nang	23	33
4	Cắt bỏ hay cắt mở phần xương sọ	38	48
5	Nâng mảnh xương gãy sập ngoài màng cứng, gãy đơn giản hay gãy vụn nhiều mảnh	22	28
6	Có kèm theo cắt lọc não và tái tạo màng cứng	30	38
	Não		
7	Lấy bỏ u não	45	57
8	Lấy bỏ áp xe não	40	50
9	Lấy dị vật trong não	40	48
10	Cắt bỏ bộ phận hoặc toàn bộ thùy não	44	55
11	Mở thông thùy não, kể cả mở bó liên hợp khứu - hải mã	25	33
12	Cắt bỏ bán cầu não	55	67
	Cột sống		
13	Cắt bỏ đĩa đệm đường trước hoặc sau	28	35
14	Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng cổ ngực	38	45
15	Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng thắt lưng	32	40
16	Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh quá 2 đoạn cổ ngực, thắt lưng	62	75
17	Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng cổ ngực	26	36
18	Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng thắt lưng	22	33
19	Chọc cột sống thắt lưng giải ép	2	
	MẮT		
	Kết mạc		
20	Chích tháo nang, phóng dịch	1	
21	Chích chắp ở một hoặc nhiều vị trí	2	3
22	Lấy bỏ dị vật	1	
	Giác mạc		
23	Cắt hoặc di chuyển mộng mắt	5	9
24	Khoét bỏ thương tổn	5	11
25	Xử trí vết thương cơ ngoài mắt	3	5
	Nhãn cầu		
26	Lấy bỏ có ghép độn	23	30
27	Chích tháo tuyến hay túi lệ	1	3
28	Cắt bỏ tuyến hoặc túi lệ	8	16
	Thủy tinh thể		
29	Cắt thủy tinh thể	15	25
30	Có lắp thủy tinh thể nhân tạo	20	27
31	Rạch bao thủy tinh thể (chích hoặc chọc thủng bao)	3	8

	Võng mạc		
32	Điều trị bong võng mạc	22	30
33	Áp lạnh, sử dụng biện pháp thấu nhiệt, quang đông, laser hay nhiều đợt	12	17
	Củng mạc		
34	Tạo đường rò xuyên trong glôcôm, khoan thủng với cắt bỏ mống mắt	16	20
35	Xử trí lồi củng mạc có ghép	25	35
	TAI MŨI HỌNG		
	Tai		
36	Cắt bỏ Pôlyp trong tai	2	3
37	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	4	6
38	Mở cửa sổ	32	40
39	Cắt mê lộ kèm theo cắt xương chũm	75	85
40	Cắt xương chũm	28	35
41	Tạo hình màng nhĩ	17	25
42	Lấy xương bàn đạp	15	22
43	Mở hang chũm qua xương chũm	12	18
44	Tạo hình màng nhĩ có cắt xương chũm, tái tạo chùm tiểu cốt nhĩ	32	40
45	Mở thông màng nhĩ, đặt ống thông	4	7
	Mũi		
46	Đốt, sinh thiết PNS	1	
47	Cắt bỏ pôlyp, nang	3	
48	Cắt dưới niêm mạc, cắt xương xoăn 1 phần hay toàn bộ	10	14
49	Lấy bỏ dị vật trong mũi	4	7
50	Rửa xoang hang	1	
51	Mở xoang hàm (phẫu thuật Caldwell Luc) một hoặc hai bên	14	20
52	Mở thông xoang	2	7
	Họng		
53	Soi thanh quản có làm sinh thiết	2	7
54	Mở thanh quản lấy u	20	30
55	Cắt toàn bộ thanh quản có hay không kèm theo nạo vét hạch cổ	40	50
56	Cắt bỏ hoặc cắt bấm các dây nói	5	10
57	Nạo VA, dẫn lưu áp xe quanh hạnh nhân	1	2
58	Cắt Amidan, có hay không kèm theo nạo VA	3	8
59	Điều trị họng hạt bằng phương pháp nhiệt	2	5
	HỆ THỐNG NỘI TIẾT		
60	Chích tháo dẫn lưu nang tuyến giáp, nang giáp lưỡi, sinh thiết	2	
61	Cắt bỏ u nang tuyến giáp, cắt eo tuyến	10	15
62	Cắt một phần, bán phần, hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp	16	22
63	Cắt toàn bộ tuyến giáp	18	24
64	Cắt toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp kèm theo nạo vét triệt để hạch cổ	37	45
	TIM VÀ BỘ MÁY TUẦN HOÀN		
	Tim		
65	Mở màng ngoài tim để lấy máu cục hay dị vật	20	25
66	Cắt u trong tim có làm nối tắt	45	55
67	Đặt máy tạo nhịp với điện cực ở lá tạng màng ngoài tim	15	20
68	Xử trí vết thương tim có làm nối tắt	35	43
	Van tim		
69	Mở rộng van tim đơn thuần (nong van tim)	35	40
70	Mở rộng van tim có nối tắt	40	50
71	Tạo hình van tim có nối tắt	45	55

72	Đặt van đơn	60	72
73	Mở van tim đặt van kép hay tạo hình một van tim	65	82
74	Đặt van ba lá	80	100
	Động mạch chủ và các mạch máu lớn		
75	Khâu tổn thương có nối tắt	35	43
76	Thủ thuật sau nhồi máu thông vách liên thất	63	75
	Động mạch vành		
77	Thắt động mạch	24	31
78	Có kèm theo nối tắt	50	62
	Động mạch phổi		
79	Lấy bỏ cục máu gây tắc mạch, có nối tắt	45	55
	Các động mạch và tĩnh mạch		
80	Lấy cục nghẽn động mạch	15	20
81	Lấy cục máu tĩnh mạch	13	17
82	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn một bên	7	10
83	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn hai bên	11	15
84	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn một bên	6	9
85	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn hai bên	11	14
86	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn một bên	10	13
87	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn hai bên	15	19
88	Thắt và khoét bỏ các tĩnh mạch nhỏ	2	
	LỒNG NGỰC, CƠ QUAN HÔ HẤP		
89	Soi phế quản có sinh thiết	5	8
90	Cắt màng phổi thành	24	30
91	Cắt lá phổi	38	45
92	Cắt thùy, phân thùy phổi	32	39
93	Mở lá phổi dẫn lưu áp xe, nang	16	21
94	Bóc vỏ phổi	25	32
95	Cắt rìa lá phổi, cắt bỏ tổn thương một hay nhiều vị trí	25	31
96	Cắt có đánh sập sườn hay tạo hình thành ngực	37	45
97	Mở ngực có hoặc không làm sinh thiết phổi, màng phổi	10	14
98	Mở thành ngực đặt ống dẫn lưu vào bình nước	2	3
99	Có cắt sườn để điều trị mủ phế mạc	10	13
100	Cắt sườn đánh sập sườn	15	20
101	Mở khí quản	5	8
	BỤNG VÀ BỘ MÁY TIÊU HÓA		
	Bụng		
102	Mở ổ bụng thăm dò, thủ thuật mở bụng, thăm dò sau phúc mạc	12	16
103	Dẫn lưu áp xe trong hố phúc mạc	13	18
	Đường dẫn mật		
104	Cắt túi mật đơn thuần	16	21
105	Cắt túi mật kèm theo kiểm tra đường dẫn mật (ống mật chủ…)	17	23
106	Mở túi mật hoặc mở thông đường dẫn mật lấy sỏi	14	18
	Gan		
107	Làm sinh thiết qua da	2	3
108	Cắt bờ gan	14	16
109	Khâu thông túi nang hoặc áp xe	17	23
110	Cắt gan, cắt phân thùy gan	24	31
111	Khâu gan do vết thương hay chấn thương	17	23
	Tuy		

112	Khâu thông túi nang, làm sinh thiết	13	18
113	Khâu tụy	18	22
114	Cắt tụy kèm mở thông tụy hỗng tràng	27	35
115	Kiểu Whipple	45	55
	Lách		
116	Khâu lách do chấn thương	18	22
117	Cắt lách	20	25
	Thoát vị		
118	Khâu thoát vị, tạo hình thoát vị	10	14
	Nội soi		
119	Soi đại tràng làm sinh thiết, cắt bỏ pôlyp	8	11
120	Soi thực quản, soi dạ dày có sinh thiết	4	6
	Thực quản		
121	Cắt thực quản, cắt đoạn thực quản kèm theo nối dạ dày	38	47
122	Mở thực quản có hoặc không kèm theo nối dạ dày	15	20
	Dạ dày		
123	Mở dạ dày kiểm tra hoặc lấy dị vật, khâu lỗ thủng dạ dày	13	17
124	Cắt 3/4 hoặc 2/3 dạ dày kèm theo cắt dây thần kinh phế vị	25	32
125	Cắt toàn bộ dạ dày kèm theo tạo hình ghép ruột	37	45
126	Cắt dây phế vị và tạo hình môn vị có hay không kèm theo mở dạ dày	22	28
	Ruột non		
127	Mở ruột non kiểm tra hay để lấy dị vật, khâu lỗ thủng ruột non	18	24
128	Cắt đoạn ruột non, cắt đoạn đại tràng, cắt đoạn ruột non hay đại tràng	20	27
129	Cắt đoạn ruột kèm theo mở đại tràng	28	35
130	Mở đại tràng, manh tràng, hồi tràng	12	16
131	Khâu do vết thương, cắt mạc treo ruột, mạc nối	14	18
	Ruột thừa		
132	Chích áp xe dẫn lưu	9	12
133	Cắt ruột thừa	12	15
	Trực tràng		
134	Chích dẫn lưu áp xe trên cơ nâng, quang hoặc sau trực tràng	6	8
135	Cắt bỏ trực tràng, cắt đường bụng – tầng sinh môn	28	36
136	Nâng trực tràng sa trễ	28	35
137	Khâu vết thương trực tràng	15	20
	Hậu môn		
138	Chích dẫn lưu áp xe	3	4
139	Tạo hố xử trí áp xe quanh hậu môn	4	5
140	Cắt bỏ đường rò dưới da	3	4
141	Cắt bỏ đường rò dưới cơ	11	14
142	Cắt kẽ nứt có hoặc không kèm theo mở cơ vòng	4	6
143	Cắt trĩ nội, ngoại	2	3
144	Thắt các búi trĩ nội, ngoại	4	8
	BỘ MÁY TIẾT NIỆU		
	Thận		
145	Dẫn lưu áp-xe thận, quanh thận	15	20
146	Sinh thiết qua da	3	4
147	Rạch mở để sinh thiết	8	12
148	Cắt bỏ nang	20	26
149	Phá sỏi bằng sóng xung động ngoài cơ thể	15	20
150	Khâu thận do chấn thương	15	20

151	Cắt thận một phần	20	24
152	Cắt bỏ thận kèm theo cắt một phần niệu quản	22	28
153	Rạch mở thận, rạch mở dài bể thận lấy sỏi	22	28
154	Rạch mở thận dẫn lưu, thăm dò	22	28
155	Ghép thận	35	45
156	Với cắt thận trên người nhận ghép 1 bên, 2 bên	60	72
	Niệu quản		
157	Mở niệu quản để kiểm tra hoặc dẫn lưu , lấy sỏi, khâu niệu quản do vết thương	20	26
158	Cắt bỏ niệu quản	22	28
	Niệu đạo		
159	Mở niệu đạo	3	4
160	Nong đoạn niệu đạo chít hẹp	2	
161	Khâu nói niệu đạo sau	15	20
162	Biến chứng dò, nhiễm trùng phải mổ	15	30
	Bàng quang		
163	Chọc hút bằng kim có nòng	1	
164	Cắt bỏ bộ phận, toàn bộ bàng quang kèm theo sinh thiết, thủ thuật trong bàng quang, đốt nhiệt điện	25	30
165	Mở bàng quang đốt điện, lấy sỏi	15	22
166	Khâu vết thương bàng quang	12	15
167	Mở bàng quang dẫn lưu (dẫn lưu bàng quang trên xương mu)	5	8
168	Soi bàng quang niệu đạo làm sinh thiết	3	4
169	Thụt tháo sỏi nghiền	11	16
	CÁC CƠ QUAN SINH DỤC		
	Cơ quan sinh dục nữ		
170	Rạch tháo dẫn lưu áp-xe hay làm sinh thiết tầng sinh môn	1	
	Âm hộ và đường vào âm đạo		
171	Rạch tháo nang tuyến Bartholin	2	
172	Khâu thông túi	4	5
173	Cắt bỏ tuyến, u tuyến Bartholin	5	7
	Âm đạo		
174	Sinh thiết niêm mạc âm đạo	1	
175	Mở âm đạo thăm dò	4	6
176	Cắt mở âm đạo bị cắt hoàn toàn	12	17
177	Khâu âm đạo trước điều trị thoát vị bàng quang có / không có sa niệu đạo	8	11
178	Khâu âm đạo sau điều trị sa trực tràng	6	9
179	Khâu âm đạo trước/sau kết hợp	13	16
180	Điều trị thoát vị thành âm đạo sau (qua đường bụng)	15	19
	Cổ tử cung		
181	Làm sinh thiết hay cắt bỏ, tổn thương,đốt điện áp lạnh,điều trị laser	2	
182	Sửa chữa mỏm cụt cổ tử cung	7	9
	Thân tử cung		
183	Làm sinh thiết màng trong tử cung	1	2
184	Cắt bỏ u xơ,cắt u đơn hoặc nhiều u qua đường bụng	16	21
185	Cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng có hoặc không kèm theo vòi hoặc buồng trứng 1 hoặc 2 bên	20	25
	Ống dẫn trứng		
186	Cắt ngang ống dẫn trứng 1 hoặc 2 bên	11	14
187	Cắt bỏ hoàn toàn vòi-buồng trứng 1 hoặc 2 bên	13	17
	Buồng trứng		

188	Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường âm đạo	5	7
189	Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường bụng	14	18
190	Cắt bỏ buồng trứng kèm theo cắt mạc nối	16	21
191	Soi ổ bụng kèm theo đốt điện thương tổn gỡ dính	7	10
	CƠ QUAN SINH DỤC NAM		
	Dương vật		
192	Sinh thiết	1	
193	Cắt bao quy đầu	3	
194	Cắt bỏ các vết loét	8	12
	Thừng tinh		
195	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh, cắt bỏ u nang thừng tinh	8	11
	Tinh hoàn		
196	Hút, chích dẫn lưu tràn dịch màng tinh hoàn, sinh thiết	1	
197	Cắt bỏ tổn thương cục bộ, phẫu thuật lộn màng tinh hoàn	7	9
198	Cắt bỏ 1 tinh hoàn	7	9
199	Cắt bỏ 2 tinh hoàn	10	13
	Tuyến tiền liệt		
200	Làm sinh thiết bằng kim, kim bấm	2	3
201	Rạch mở tuyến	8	11
202	Cắt bỏ tuyến, dẫn lưu áp xe tuyến	15	20
203	Cắt bỏ tuyến, cắt đại bộ phận hoặc toàn bộ	22	28
	HỘ SINH (Nếu có thể áp dụng)		
204	Hút thai	2	
205	Nạo thai (kể cả trường hợp sau sẩy thai)	4	6
206	Phá thai bằng phương pháp đặt túi nước	6	9
	Đẻ thường		
207	Không phải cắt tầng sinh môn	0	
208	Có phải cắt tầng sinh môn	2	3
209	Đẻ có phải can thiệp bằng For-ceps	3	5
210	Mổ lấy thai qua đường rạch cổ tử cung thấp (kinh điển)	15	20
211	Mổ lấy thai chửa ngoài dạ con	16	21
212	Mở cổ tử cung, nạo thai chửa trứng	6	10
213	Lấy thai chửa trứng qua đường mở ổ bụng, rạch mở tử cung	16	21
214	Cắt bỏ tử cung có thai bên trong, cắt toàn bộ / hầu như toàn bộ	20	25
	HỆ THỐNG CƠ XƯƠNG		
	Cắt cụt và tháo khớp		
215	Cắt xương cánh tay, xương quay và xương trụ	15	20
216	Cắt ngón tay, cắt ngang khớp bao gồm cắt dây thần kinh	4	6
217	Cắt bàn tay hay bàn chân	12	15
218	Cắt cụt qua háng, chậu hông-bụng	70	82
219	Cắt cụt cẳng chân, qua xương chày và xương mác với kỹ thuật sửa chữa cho tiện sử dụng chi	15	20
220	Cắt cụt xương đùi ở bất kỳ vị trí nào	16	22
	TRẬT KHỚP		
	Hàm		
221	Chỉnh kín khớp thái dương-hàm dưới	2	3
222	Chỉnh ngỏ khớp có cố định răng 2 hàm	22	28
	Vai		
223	Chỉnh kín khớp ức đòn trật	3	5
224	Chỉnh ngỏ khớp vai trật kín hoặc hở tạo hình ghép	14	17

	Khủyu tay		
225	Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	2	4
226	Chỉnh ngỏ khớp trật kín hay hở	13	17
	Cổ tay		
227	Chỉnh kín cổ tay trật khớp	3	5
228	Chỉnh ngỏ khớp cổ tay trật kín hay hở	8	11
	Các ngón tay		
229	Chỉnh khớp kín	2	4
230	Chỉnh ngỏ khớp trật kín hay hở	7	10
	Háng		
231	Trật khớp háng chỉnh bảo tồn (kín)	5	8
232	Chỉnh ngỏ khớp trật có cố định đầu xương đùi vào ổ cối	28	36
	Khớp gối		
233	Chỉnh kín khớp gối trật	3	5
234	Chỉnh ngỏ khớp gối trật kín hay hở	20	25
	Bánh chè		
235	Chỉnh kín bánh chè trật khớp	2	4
236	Chỉnh ngỏ bánh chè trật,có/không cắt bỏ xương bánh chè	15	20
	Cổ chân		
237	Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	2	4
238	Chỉnh ngỏ khớp trật kín hay hở	15	20
	Ngón chân		
239	Chỉnh kín xương ngón chân trật khớp	3	4
240	Chỉnh ngỏ xương ngón chân trật khớp kín hay hở	8	11
	GÃY XƯƠNG		
	Chi trên		
	Xương cánh tay		
241	Chỉnh kín xương gãy	5	8
242	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở,có/không cố định trên xương	22	28
	Khuỷu tay		
243	Chỉnh kín khuỷu gãy vụn thành nhiều mảnh	9	13
244	Chỉnh ngỏ khuỷu gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương	15	20
	Xương quay		
245	Chỉnh kín xương gãy	4	7
246	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương	13	17
	Xương trụ		
247	Chỉnh kín xương gãy	4	7
248	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương	10	13
	Xương trụ và xương quay		
249	Chỉnh kín xương gảy	7	10
250	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở, có cố định trên xương	20	25
	Cổ tay		
251	Gãy kiểu Colles hay Smith,chỉnh kín	5	7
252	Xương gãy phức tạp phải cố định ngoại vi đóng xuyên đinh	10	13
253	Lấy bỏ các mảnh ghép nằm nông	2	
254	Lấy bỏ các mảnh ghép nằm sâu	4	6
	Các ngón tay		
255	Chỉnh kín xương ngón gãy	3	5
256	Chỉnh ngỏ xương gãy, có / không cố định xương	8	11
	Chi dưới		

	Xương đùi		
257	Chỉnh kín xương gãy	10	13
258	Chỉnh ngỏ xương gãy, có/không cố định trên xương kèm theo	24	30
	Bánh chè		
259	Chỉnh ngỏ	5	7
	Xương chày		
260	Chỉnh kín xương chày gãy	7	10
261	Chỉnh ngỏ xương chày gãy kín hay hở cố định trên xương	15	20
	Xương mác		
262	Chỉnh kín xương gãy	3	5
263	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở	9	13
	Xương chày và xương mác		
264	Chỉnh kín hai xương gãy có không kèm theo xuyên đinh	12	15
265	Chỉnh ngỏ hai xương gãy kín hay hở cố định trên xương	19	24
	Cổ chân (xương gót, xương sên, xương thuyền)		
266	Chỉnh kín	4	6
267	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở có cố định trên xương	12	15
	Bàn chân		
268	Chỉnh kín sụn bàn chân, xương bàn chân gãy	3	4
	Các xương khác		
	Xương hàm		
269	Chỉnh kín hàm dưới gãy kèm theo cố định 2 cung răng	9	13
270	Chỉnh ngỏ xương hàm gãy kèm theo có cố định 2 cung răng	22	28
	Xương đòn		
271	Chỉnh kín xương gãy	3	5
272	Chỉnh ngỏ xương đòn gãy kín hay hở có / không cố định trên xương	11	15
	Xương bả		
273	Chỉnh kín xương bả gãy	3	5
274	Chỉnh ngỏ xương gãy có / không kèm theo cố định trên xương	15	20
	Xương sườn		
275	Gãy 1 sườn	2	3
276	Gãy từ 2 sườn trở lên	4	8
	Cột sống		
277	Chỉnh kín gai xương (đốt sống) gãy, chỉnh ngỏ đốt sống cổ gãy		
	a.Đi đường vào phía sau	36	45
	b.Đi đường vào phía trước,có ghép xương mào chậu hoặc xương khác	38	48
	CẮT BỎ, CỐ ĐỊNH HAY SỬA CHỮA BẰNG PHẪU THUẬT		
	Xương cánh tay		
278	Cắt, nạo bỏ nang, u xương lành	12	16
279	Khuỷu tạo hình đầu xương quay có dùng mảnh ghép	13	17
	Bàn ngón tay		
280	Cắt, nạo bỏ nang, u xương lành có ghép xương tự thân	3	5
	Xương chậu		
281	Cắt, bỏ nang, u xương lành, xương chậu ở nông, có / không kèm theo ghép xương	6	8
	Háng		
282	Tạo hình khớp háng, ổ cối	37	45
283	Đặt ổ cối và đầu cận xương đùi nhân tạo	40	50
284	Cắt, đục xương chậu, ổ cối	20	25
285	Đóng cứng khớp háng có đục xương đùi dưới mấu chuyển	40	50

	Xương đùi		
286	Lấy nang xương, u lành có/không kèm theo ghép xương	13	17
287	Có kém xương tự thân	20	25
	Khớp gối		
288	Khâu dây chằng xương bánh chè kỳ đầu, kéo dài, gân bị co ngắn ở 1 chi	10	13
289	Tái tạo kỳ đầu dây chằng bên rách, đứt có / không kèm theo cắt bỏ đĩa đệm	18	23
290	Mở nối bao khớp phía sau	18	23
	Cổ chân		
291	Nối gân Achille kỳ đầu	14	18
292	Nối dây chằng bên cổ chân bị rách, đứt	13	17
293	Nối cả 2 dây chằng bên	18	23
294	Cắt bỏ chai phồng ngón chân cái, cắt gai xương	4	7
295	Rạch mở bao cân, bao gân	4	6
	DA, TỔ CHỨC DƯỚI DA, HỆ THỐNG BẠCH HUYẾT VÀ VÚ		
	Áp xe		
296	Chích dẫn lưu đinh, nhọt	1	2
	Tổn thương lành tính		
297	Cắt bỏ	1	2
298	Khoét, nạo có/không kèm theo đốt điện	1	
	Tổn thương ác tính		
299	Cắt bỏ	4	8
300	Làm sinh thiết da, tổ chức dưới da, bao gồm đóng vết mổ	1	
	Nang		
301	Chích dẫn lưu nang nhiễm trùng hoặc không nhiễm trùng	1	
302	Khoét bỏ nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	2	
	Bọc hoặc nang cụm lông		
303	Chích dẫn lưu, cắt bỏ	2	3
	Hạch		
304	Cắt bỏ	3	5
	Hạch bạch huyết		
305	Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở nông	2	
306	Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở sâu	3	5
	Móng		
307	Tháo, cắt bộ phận móng	1	
308	Khoét bỏ móng lẫn chân nuôi dương bộ phận hay toàn bộ	2	4
	Các vạt có chân nuôi		
309	Vạt hình trụ da và tổ chức dưới da	11	15
	Tạo hình		
310	Đơn giản	3	5
311	Trung bình	4	6
312	Phức tạp	6	9
	Lấy chuyển hoặc xoay chuyển tổ chức		
313	Ở thân	6	8
314	Da đầu, tay, chân	8	11
315	Trán, mí mắt, mũi, má, môi, cằm, tai, cổ, nách, cơ quan sinh dục, bàn tay và bàn chân	11	14
	Vú		
316	Rạch áp xe, làm sinh thiết	3	5
317	Cắt bỏ nang, u xơ tuyến lành tính, tổ chức lạc chỗ, tổn thương núm vú trên bệnh nhân nam/nữ cắt ở một hay nhiều vị trí	5	7

318	Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 1 bên	9	13
319	Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 2 bên	12	16
320	Cắt triệt để vú, cơ ngực và nạo vét hạch nách	16	20

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

1 Công ty bảo hiểm không trả thấp hơn tỉ lệ thấp nhất và cao hơn tỉ lệ cao nhất trong thang tỷ lệ với bất kỳ ca phẫu thuật nào.

2 Trường hợp tiến hành phẫu thuật bình thường, vết mổ không bị nhiễm trùng, không để lại di chứng sau mổ sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỉ lệ trả tiềnbảo hiểm quy định cho loại phẫu thuật này.

3 Trường hợp tiến hành phẫu thuật phức tạp, vết mổ bị nhiễm trùng hoặc sau phẫu thuật còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp phẫu thuật này.

4 Trường hợp phẫu thuật đã được tiến hành không được liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường một khoản tiền tương đương với dự chi cho một phẫu thuật ở mức độ nặng tương tự.

5 Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua cùng một đường mổ, công ty bảo hiểm chỉ chi trả cho phẫu thuật có mức trả cao nhất

6 Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua những đường mổ khác nhau trong cùng một cuộc mổ bởi cùng một phẫu thuật viên, công ty bảo hiểm sẽ trả tiền như sau:
- 100% tiền phí tổn cho phẫu thuật có mức đền bù cao nhất
- 50% tiền phí tổn cho mỗi phẫu thuật khác

7 Đối với những loại phẫu thuật bắt buộc tiến hành làm nhiều lần thì lần sau sẽ trả tiền tối đa bằng 50% của lần phẫu thuật trước (không kể trường hợp mổ kết hợp xương bằng đinh).